

Số: 147/2015/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2016 cho tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi xem xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 04/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 549/BC-HĐND ngày 07/12/2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 04/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016, với các nội dung chủ yếu sau:

A. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước: 11.100.000 triệu đồng

(Chi tiết tại biểu số 02)

Bao gồm:



1. Thu nội địa:	8.900.000 triệu đồng
2. Thu thuế xuất nhập khẩu:	2.200.000 triệu đồng
II. Thu cân đối ngân sách địa phương:	21.885.368 triệu đồng
(Chi tiết tại biểu số 01)	
<i>Bao gồm:</i>	
1. Thu nội địa điều tiết ngân sách địa phương:	8.751.920 triệu đồng
2. Bổ sung trợ cấp và huy động nguồn tăng thu:	12.878.966 triệu đồng
3. Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi thường xuyên:	178.382 triệu đồng
4. Thu hồi nợ cấp huyện vay ưu đãi kiên cố hóa giao thông, kênh mương, hạ tầng làng nghề:	76.100 triệu đồng
III. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương:	21.885.368,0 triệu đồng
(Chi tiết tại biểu số 03).	
<i>Bao gồm:</i>	
1. Chi đầu tư phát triển:	4.436.609 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	15.961.600 triệu đồng
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
4. Chi dự phòng ngân sách các cấp:	355.500 triệu đồng
5. Chi nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp:	502.682 triệu đồng
6. Chi thực hiện các Chương trình MTQG:	625.747 triệu đồng
B. THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:	
(Chi tiết tại biểu số 05,06,07,08, 09)	
1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện thu:	3.364.223 triệu đồng
2. Thu điều tiết thuế, phí :	2.944.025,0 triệu đồng
3. Thu huy động nguồn năm 2014 chuyển sang:	61.576 triệu đồng
4. Trợ cấp từ ngân sách cấp trên:	8.649.127 triệu đồng
5. Chi Ngân sách huyện xã:	11.654.728 triệu đồng
C. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:	
(Chi tiết tại biểu số 04)	
Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	10.230.640 triệu đồng
I. Chi đầu tư phát triển:	3.131.259 triệu đồng
<i>Bao gồm:</i>	
1. Chi từ nguồn cân đối NSĐP:	1.482.650 triệu đồng
2. Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển từ thu nợ cấp huyện:	76.100 triệu đồng
3. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu:	1.572.509 triệu đồng
II. Chi thường xuyên:	5.797.633 triệu đồng
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
IV. Chi dự phòng:	170.089 triệu đồng

V. Chi vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung: 502.682 triệu đồng
VI. Chi thực hiện các Chương trình MTQG: 625.747 triệu đồng
D. THU - CHI TỪ NGUỒN VAY KBNN VÀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN: 400.000 triệu đồng

E. THU - CHI KHÔNG CÂN ĐỐI QUẢN LÝ QUA NSNN:

1. Thu không cân đối quản lý qua NSNN (thu xổ số): 13.000 triệu đồng
2. Chi không cân đối quản lý qua NSNN (từ thu xổ số): 13.000 triệu đồng
- Kinh phí tăng cường vật chất y tế xã: 13.000 triệu đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung sau khi có thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, giao trong tháng 01 năm 2016.

3. Đối với một số nội dung chưa phân bổ chi tiết, giao Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao trong quý I năm 2016.

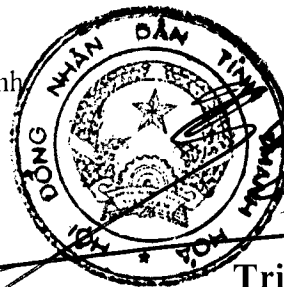
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng QH, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp ;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến



Biểu số: 01

SAN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT		DỰ TOÁN 2016	GHI CHÚ
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.100.000	
1	Thu nội địa (Không kể thu vay)	8.900.000	
-	Thu nội địa (Không tính tiền SDD)	7.400.000	
-	Tiền sử dụng đất		
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.200.000	
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.885.368	
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	8.751.920	
2	Trung ương bổ sung trợ cấp và huy động từ nguồn tăng thu	12.878.966	
-	Ổn định trợ cấp cân đối	6.503.416	
-	Bổ sung thực hiện CCTL	2.121.562	
-	Thu chuyển nguồn 2015 sang 2016 để thực hiện CS tiền lương	398.284	
-	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách	1.657.448	
-	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG	625.747	
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	1.572.509	
3	Thu hồi nợ cấp huyện vay ưu đãi kiên cố hóa KM, GT nội đồng, hạ tầng làng nghề	76.100	
4	Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi thường xuyên	178.382	
C	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.885.368	
1	Chi đầu tư phát triển	4.436.609	
2	Chi thường xuyên	15.961.600	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
4	Dự phòng	355.500	
5	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	502.682	
6	Các Chương trình MTQG	625.747	
D	THU - CHI TỪ NGUỒN VỐN VAY KBNN VÀ NHPT	400.000	
E	THU CHI KHÔNG CÂN ĐỐI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NN	13.000	
1	Thu - Chi từ nguồn thu xổ số	13.000	



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 137/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ T		DỰ TOÁN 2016	GHI CHÚ
A	<u>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>11.100.000</u>	
I	Thu nội địa	8.900.000	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1.500.000	
-	Thuế GTGT	869.700	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	478.000	
-	Thuế tài nguyên	65.000	
-	Thuế môn bài	720	
-	Thu hồi vốn và thu khác	4.580	
2	Thu từ DNNN Địa phương (Trừ thu xổ số)	160.000	
-	Thuế GTGT	108.980	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40	
-	Thuế tài nguyên	5.260	
-	Thuế môn bài	580	
-	Thu hồi vốn và thu khác	1.140	
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.240.000	
-	Thuế GTGT	869.100	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.000	
-	Thuế tài nguyên	3.500	
-	Tiền thuê mặt đất mặt nước	3.000	
-	Thuế môn bài	300	
-	Các khoản thu khác	4.100	
4	Thuế CTN ngoài quốc doanh	1.200.000	
-	Thuế GTGT	943.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.500	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.800	
-	Thuế tài nguyên	69.000	
-	Thuế môn bài	30.700	
-	Thu khác ngoài quốc doanh	29.000	
5	Lệ phí trước bạ	500.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	560.000	
8	Thu phí và lệ phí	115.000	
-	Phí và lệ phí trung ương	40.000	
-	Phí và lệ phí địa phương	75.000	

SỐ T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2016	GHI CHÚ
9	Tiền sử dụng đất	1.500.000	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	80.000	
11	Thu tại xã	140.000	
12	Thu khác	230.000	
T.đó	Thu phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	120.000	
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000	
-	Trung ương cấp	22.000	
-	Địa phương cấp	38.000	
14	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	
II	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	2.200.000	
1	Thuế XK, NK, TTĐB, BVMT hàng hóa nhập khẩu	585.000	
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	1.615.000	
B	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP	21.885.368	
1	Các khoản thu trên địa bàn được cân đối NSDP	8.751.920	
2	Trung ương bổ sung trợ cấp và huy động từ nguồn tăng thu	12.878.966	
-	Ổn định trợ cấp cân đối	6.503.416	
-	Bổ sung thực hiện CCTL	2.121.562	
-	Thu chuyển nguồn 2015 sang 2016 để thực hiện CS tiền lương	398.284	
-	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách	1.657.448	
-	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG	625.747	
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	1.572.509	
3	Thu hồi nợ cấp huyện vay ưu đãi kiên cố hóa KM, GT nội đồng, hạ tầng làng nghề	76.100	
4	Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi thường xuyên	178.382	
C	THU - CHI TỪ NGUỒN VỐN VAY KBNN VÀ NHPT	400.000	
D	THU KHÔNG CÂN ĐỐI QUẢN LÝ QUA NSNN	13.000	
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 147/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

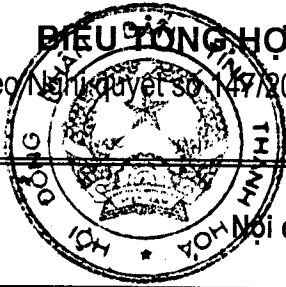
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2016			Ghi chú
		Tổng số	Chi tiết		
			Dự toán cấp tỉnh	Dự toán huyện, xã	
A	Chi cân đối NSDP	21.885.368	10.230.640	11.654.728	
I	Chi đầu tư phát triển	4.436.609	3.131.259	1.305.350	
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	2.788.000	1.482.650	1.305.350	
1.1	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	1.288.000	1.288.000		
1.2	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	1.500.000	194.650	1.305.350	
-	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	50.000	50.000		
-	Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển	144.650	144.650		
2	Vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu	1.572.509	1.572.509		
3	Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển từ nguồn thu nợ cấp huyện	76.100	76.100		
II	Chi thường xuyên	15.961.600	5.797.633	10.163.967	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.784.194	1.476.466	307.728	
2	Chi sự nghiệp môi trường	277.495	93.340	184.155	
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	7.068.430	1.617.131	5.451.299	
4	Chi SN Y tế	1.683.456	1.157.588	525.868	
5	Chi SN khoa học và công nghệ	50.960	50.000	960	
6	Chi SN Văn hoá thông tin	165.502	128.551	36.951	
7	Chi SN thể dục thể thao	68.934	42.847	26.087	
8	Chi SN phát thanh truyền hình	74.531	33.499	41.032	
9	Chi đảm bảo xã hội	1.024.993	129.801	895.192	
10	Chi quản lý hành chính	3.219.402	645.456	2.573.946	
11	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	296.425	197.954	98.471	
12	Chi khác ngân sách	42.278	20.000	22.278	
13	Chi trả nợ gốc và lãi vay KBNN	205.000	205.000		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
IV	Dự phòng Ngân sách các cấp	355.500	170.089	185.411	
V	TW bổ sung vốn sự nghiệp (Phần giao sau)	502.682	502.682		
VI	Chương trình MTQG	625.747	625.747		
1	Vốn đầu tư phát triển	391.820	391.820		
2	Vốn sự nghiệp	233.927	233.927		
B	Thu - chi từ nguồn vốn vay KBNN VÀ NHPT	400.000	400.000		
C	Chi không cân đối quản lý qua NSNN	13.000	13.000		
1	Chi từ nguồn xổ số (Tăng cường cơ sở vật chất y tế xã)	13.000	13.000		

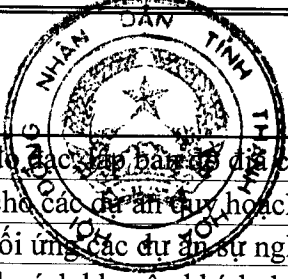
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CẤP TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 147/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

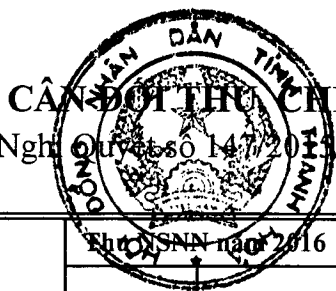


TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2016	Ghi chú
	Tổng cộng chi cân đối NSDP	10.230.640	
I	Chi đầu tư phát triển	3.131.259	
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	1.482.650	
1.1	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	1.288.000	
1.2	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	194.650	
-	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	50.000	
-	Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển	144.650	
2	Chi trả nợ vay Ngân hàng PT từ nguồn thu nợ cấp huyện	76.100	
3	Vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	1.572.509	
3.1	Nguồn vốn nước ngoài	449.300	
3.2	Nguồn vốn trong nước	1.123.209	
II	Chi thường xuyên	5.797.633	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.476.466	
a	Phân bổ chi thường xuyên	273.148	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	1.203.318	
-	Chính sách thủy lợi phí	318.025	
-	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông	130.000	
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	17.500	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông năm 2015 – 2016 (Hỗ trợ mua giống ngô và đậu tương trên đất hai lúa, phát triển các mô hình liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm vụ đông 2015 - 2016)	17.000	
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	6.000	
-	Chính sách PT lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	17.000	
-	Chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới	120.000	
-	KP an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	60.000	
-	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc vùng ĐBKK phát triển sản xuất	30.000	
-	Chương trình phát triển du lịch (Bao gồm Thực hiện các ĐA, DA; Công tác quy hoạch, phát triển sản phẩm du lịch; XD thương hiệu du lịch; xúc tiến du lịch và phát triển nguồn nhân lực theo KH số 45/KH-UBND)	30.000	
-	Chính sách khuyến công và các dự án năng lượng	15.446	
-	Chính sách xuất khẩu lao động	5.000	
-	Hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá du	25.000	
-	Hỗ trợ phát triển GTNT (Bao gồm cả KP cấm mốc lộ giới các tuyến đường)	130.000	
-	Chi Quỹ bảo trì đường bộ	68.347	
-	Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	5.000	
-	Chi bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	50.000	

TT	 Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2016	Ghi chú
-	Chi độ đặc lập ban chỉ đạo chính	20.000	
-	Chi cho các dự án quy hoạch	50.000	
-	KP đối ứng các dự án sự nghiệp kinh tế	25.000	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN theo QĐ 3667/QĐ-UBND ngày 18/10/2013	18.000	
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Bao gồm cả KP xây dựng 05 mô hình HTX theo QĐ phê duyệt đề án 4752/QĐ-UBND ngày 29/12/2014, vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển HTX; dự chi chính sách mới, ...)	46.000	
2	Sự nghiệp môi trường	93.340	
a	Phân bổ chi thường xuyên	28.340	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	65.000	
-	Sự nghiệp môi trường chi cho các nhiệm vụ, dự án	65.000	
	+ Vốn đối ứng các dự án ô nhiễm môi trường	42.000	
	+ Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt	15.000	
	+ Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	8.000	
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.617.131	
a	Phân bổ chi thường xuyên	1.283.522	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	333.609	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	
-	KP tổ chức hội khỏe Phù Đổng toàn quốc tại Thanh Hóa	30.000	
-	Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 theo QĐ 3951/QĐ-UBND ngày 08/10/2015	38.000	
-	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao theo QĐ số 4156/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	26.000	
-	KP tăng cường cơ sở vật chất (Cải tạo trường THPT chuyên Lam Sơn, trường ĐH Hồng Đức, trường CĐ Nông Lâm, Nhà làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo, hỗ trợ xây dựng các trường phải di dời theo QĐ của UBND tỉnh; Vốn đối ứng Chương trình mục tiêu)	175.000	
-	Chi xây dựng Trường chính trị tại tỉnh Hòa phăn - Lào	17.500	
-	Dự chi chính sách mới và hỗ trợ khác	27.109	
4	Chi SN Y tế	1.157.588	
a	Phân bổ chi thường xuyên	1.017.588	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	120.000	
-	Thanh toán các dự án sự nghiệp y tế (Mua sắm thiết bị bệnh viện ĐK Ngọc Lặc, Hậu Lộc, Triệu Sơn, Tĩnh Gia, Nông Cống, Hoàng Hóa, Ban Bảo vệ sức khỏe, BV Nội tiết tỉnh)	45.000	
-	KP thành lập các bệnh viện (Ung bướu, khoa Quốc tế bệnh viện Đa khoa tỉnh, Phân viện ĐHY Hà Nội tại Thanh Hóa ...)	35.000	
-	Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất toàn ngành	40.000	
	+ Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị toàn ngành	30.000	
	+ Mở rộng, cải tạo khu điều trị Bệnh viện Phụ sản theo QĐ 3152/QĐ-UBND ngày 19/8/2015	8.000	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2016	Ghi chú
	+ Nhà làm việc TT Chăm sóc sức khỏe sinh sản theo QĐ 3028/QĐ UBND ngày 12/8/2015	2.000	
c	Quỹ KCB người nghèo theo QĐ 14 TTg	20.000	
5	Chi SN khoa học và công nghệ	50.000	
a	Phân bổ chi thường xuyên	14.454	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	35.546	
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	35.546	
6	Chi SN Văn hoá thông tin	128.551	
a	Phân bổ chi thường xuyên	75.551	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	53.000	
-	Các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn và bầu cử các cấp	4.000	
-	Kinh phí trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương	30.000	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước	15.000	
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng và các nhiệm vụ khác	4.000	
7	Chi SN thể dục thể thao	42.847	
a	Phân bổ chi thường xuyên	2.847	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	40.000	
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo phát triển bóng đá (Bao gồm cả hoàn ứng 10 tỷ)	40.000	
8	Chi SN phát thanh truyền hình	33.499	
a	Phân bổ chi thường xuyên	27.499	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	6.000	
-	KP đối ứng dự án tăng cường CSVN cho hệ thống thông tin truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo và hệ thống đài xã...	6.000	
9	Chi đảm bảo xã hội	129.801	
a	Phân bổ chi thường xuyên	94.361	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	35.440	
-	Dự tăng đối tượng và chi ĐBXH khác (Bao gồm vận chuyển gạo hỗ trợ cho học sinh các vùng khó khăn và trồng rừng, điều tra cung cầu lao động, ...)	15.000	
-	Tặng quà người có công dịp tết nguyên Đán + 27/7	20.440	
10	Chi quản lý hành chính	645.456	
a	Phân bổ chi thường xuyên	580.456	
T.đó:	KP tổ chức Đại hội phụ nữ các cấp	9.946	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	65.000	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trụ sở, tài sản, phương tiện và chi đột xuất khác (Gồm cả sửa chữa nhà công vụ các huyện miền núi cao)	50.000	
-	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	15.000	
11	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	197.954	
a	Phân bổ chi thường xuyên	180.854	
-	Chi quốc phòng	128.100	
-	Chi an ninh	52.754	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2016	Ghi chú
b	Các chương trình, nhiệm vụ	17.100	
-	Kinh phí chữa bệnh động viên	12.000	
-	Hỗ trợ phòng chống ma túy và các nhiệm vụ khác	5.100	
12	Chi khác ngân sách	20.000	
13	Chi trả nợ gốc và lãi vay Kho bạc Nhà nước	205.000	
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	
IV	Dự phòng ngân sách tỉnh	170.089	
V	Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp (Phần giao sau)	502.682	
1	Vốn đối ứng các DA nước ngoài	10.165	
2	Vốn trong nước	492.517	
-	Hỗ trợ một số chính sách NS địa phương đảm bảo	21.622	
-	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	108.600	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	81.324	
-	Xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	14.621	
-	Trung ương hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ địa phương	266.350	
VI	Chương trình MTOG	625.747	
1	Vốn đầu tư phát triển	391.820	
-	Chương trình XD nông thôn mới	75.800	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	316.020	
2	Vốn Sự nghiệp	233.927	
-	Chương trình XD nông thôn mới	97.400	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	136.527	



BIỂU TỔNG HỢP

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị Quyết số 147/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Thu NSNN năm 2016		Thu cân đối (Huy động từ nguồn CCTL còn lại tại các huyện, thị, TP)	Tổng chi NS huyện xã	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 40% HP CCTL	Bổ sung Ngân sách cấp dưới		
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6=4-2-3-5	6	7
	Tổng số	3.364.223	2.944.025	61.576	11.753.191	98.463	8.649.127	8.026.170	622.958
1	TP Thanh Hoá	1.264.748	923.584	8.422	1.194.406	9.320	253.079	229.563	23.516
2	Sầm Sơn	195.797	173.714	3.020	371.821	2.763	192.324	181.102	11.222
3	Bỉm Sơn	158.209	144.756	6.833	189.998	2.544	35.865	31.073	4.791
4	Hà Trung	79.949	77.277		359.752	2.867	279.608	264.479	15.129
5	Nga Sơn	152.946	129.334	78	444.484	3.683	311.389	293.552	17.837
6	Hậu Lộc	78.405	77.839		460.737	4.369	378.530	355.821	22.709
7	Hoàng Hoá	132.871	132.583	2.149	625.642	5.822	485.088	455.853	29.235
8	Quảng Xương	104.351	103.807		502.996	5.606	393.583	366.192	27.391
9	Tĩnh Gia	195.150	191.175	12.000	671.341	6.758	461.408	433.335	28.073
10	Nông Cống	72.025	71.377		430.069	4.272	354.421	335.484	18.936
11	Đông Sơn	66.477	65.556	448	246.434	2.390	178.040	166.900	11.140
12	Triệu Sơn	105.119	104.416	5.006	516.484	5.102	401.960	374.196	27.764
13	Thọ Xuân	136.721	134.153		622.890	5.343	483.394	448.865	34.529
14	Yên Định	152.300	149.634		476.017	3.991	322.391	300.466	21.925
15	Thiệu Hoá	90.409	89.860	2.621	396.757	4.125	300.151	278.723	21.428
16	Vĩnh Lộc	41.528	40.944	587	289.599	2.236	245.832	232.561	13.270
17	Thạch Thành	41.845	41.722		457.031	3.479	411.830	379.762	32.068
18	Cẩm Thủy	45.256	44.798		352.478	2.702	304.978	276.280	28.697
19	Ngọc Lặc	49.976	49.487	4.693	480.886	3.322	423.385	385.129	38.256
20	Như Thanh	32.047	31.593	381	382.136	2.577	347.585	327.932	19.653
21	Lang Chánh	10.258	10.258	722	252.124	1.733	239.411	220.617	18.794
22	Bá Thước	30.909	30.880	4.091	450.636	2.979	412.686	375.977	36.709
23	Quan Hoá	17.195	16.615	2.793	290.924	2.040	269.476	249.228	20.247
24	Thường Xuân	49.218	49.169	6.246	442.899	2.709	384.774	352.750	32.024
25	Như Xuân	36.011	35.213	363	342.767	2.314	304.876	280.006	24.870
26	Mường Lát	6.658	6.658	1.123	220.638	1.716	211.142	193.172	17.970
27	Quan Sơn	17.846	17.622		281.248	1.703	261.922	237.149	24.774

BIỂU TỔNG HỢP DỮ LIỆU TOÁN THU NSNN KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2016
 (Kèm theo Nghị Quyết số 147/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị tính: Triệu đồng

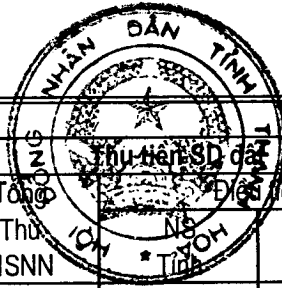
TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2016	Trong đó																															
			Cục thuế thu	Thuế môn bài			Thuế tài nguyên			Tiền thuế đất			Thu cấp quyền KTKS			Phí BV MT KTKS			Phí nước thải SH			Huyện, TX, TP thu	Gồm											
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuế đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH	Huyện, TX, TP thu	Thu từ khối DNN N	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phí và LP	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NSH												
	Tổng số	3.364.223	184.205	2.710	82.411	58.280	7.560	28.043	5.201	3.180.018	39.450	717.750	131.750	1.500.000	45.000	21.720	500.000	12.580	19.050	30.440	140.000	22.278												
1	TP Thanh Hoá	1.264.748	53.698	1.484	3.132	43.270	370	1.617	3.825	1.211.050	3.200	262.000	59.000	620.000	15.250	9.000	219.000	2.700	3.300	2.800	8.500	6.300												
2	TX Sầm Sơn	195.797	1.298	99		300			899	194.499	8.000	35.827	7.460	120.000	2.670	910	15.250	422	60		3.000	900												
3	TX Bỉm Sơn	158.209	49.009	105	25.205	6.000	208	17.014	477	109.200	200	45.000	4.600	25.000	1.800	2.000	17.700	950	450	7.800	2.700	1.000												
4	H. Hà Trung	79.949	2.674	60	158	1.200	714	542		77.275	1.700	12.900	2.050	35.000	1.450	400	9.100	490	2.210	3.200	8.000	775												
5	H. Nga Sơn	152.946	116	36		80				152.830	23.000	22.800	3.600	80.000	1.100	480	11.600	500	600	850	7.500	800												
6	H. Hậu Lộc	78.405	655	27	50	50	278	250		77.750	300	14.000	3.500	40.000	1.500	250	11.500	500	100		5.700	400												
7	H. Hoằng Hoá	132.871	171	48		120		3		132.700		27.600	4.600	65.000	2.300	400	19.600	700	150		12.000	350												
8	Quảng Xương	104.351	900	37	42	800		21		103.451		20.673	3.840	52.000	1.830	390	17.450	728	440		5.500	600												
9	H. Tĩnh Gia	195.150	17.300	273	7.394	2.500	2.300	4.833		177.850	2.200	37.500	8.200	80.000	2.800	900	30.800	450	3.350	3.800	6.300	1.550												
10	H. Nông Cống	72.025	1.125	33	532	100		460		70.900	200	11.900	2.150	30.000	600	150	16.400	350	650	900	7.000	600												
11	H. Đông Sơn	66.477	1.177	34	202	300	301	340		65.300		14.200	1.500	30.000	700	300	12.000	550	750	1.400	3.500	400												
12	H. Triệu Sơn	105.119	899	43	41	800		15		104.220	100	18.600	4.200	50.000	1.900	500	20.700	165	935	120	6.500	500												
13	H. Thọ Xuân	136.721	2.018	52	126	1.800		40		134.703		25.500	5.000	60.000	4.000	900	18.600	500	250	3.500	15.000	1.453												
14	H. Yên Định	152.300	2.950	44	919	280	1.184	523		149.350		29.500	3.300	75.000	3.300	2.600	14.650	430	2.070	2.500	14.500	1.500												
15	H. Thiệu Hoá	90.409	79	29		50				90.330	50	17.000	2.700	45.000	2.200	680	11.350	420	1.380	150	9.000	400												
16	H. Vĩnh Lộc	41.528	708	29	184	80	251	164		40.820		7.100	1.850	20.000	650	950	6.250	140	210	170	3.000	500												
17	Thạch Thành	41.845	115	35		80				41.730		14.100	2.300	10.000	560	70	6.950	365	35	100	7.000	250												
18	H. Cẩm Thủy	45.256	706	27	160	30	414	75		44.550		11.250	2.450	13.000	100	200	8.500	300	250	500	7.100	900												
19	H. Ngọc Lặc	49.976	1.176	49	135	150	683	159		48.800		15.000	2.500	18.000	120	20	8.500	510		350	3.500	300												
20	H. Như Thanh	32.047	2.667	22	1.434	200	251	760		29.380		7.400	1.350	14.000	50	480	3.550	400	800	200	800	350												
21	Lang Chánh	10.258	928	15	692			221		9.330		5.600	480				2.800	50	50		100	250												
22	H. Bá Thước	30.909	12.479	23	12.298		73	85		18.430		8.200	1.000	5.000			2.900	140	240		600	350												
23	H. Quan Hoá	17.195	3.205	20	2.455	30		700		13.990	500	10.000	670			10	1.800	30	270	160	50	500												
24	Thường Xuân	49.218	26.518	31	26.422	10		55		22.700		8.800	1.000	7.000	40	10	4.900	370	130	100	150	200												
25	H. Như Xuân	36.011	1.031	28	253	50	534	166		34.980		18.700	1.100	6.000	80	100	6.000	380	20	1.300	800	500												
26	H. Mường Lát	6.658	488	11	477					6.170		4.600	480				700	20	20		200	150												
27	H. Quan Sơn	17.846	116	16	100					17.730		12.000	870			20	1.450	20	330	540	2.000	500												

BIỂU TỔNG HỢP THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH NĂM 2016
PHẦN HUYỆN, TX, TP THU

(Kèm theo Nghị Quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	TỔNG THU NSNN HUYỆN 2016					Trong đó									
		Tổng số thu NSNN	Điều tiết				Thu DNNN			Thuế CTN ngoài QĐ			Thuế thu nhập cá nhân			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách HX	Trong đó		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		
					NS Huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện xã		NS Tỉnh	NS huyện xã		NS Tỉnh	NS huyện xã	
A	B	1	1.1	1.2	1.2.1	1.2.2	2	2.1	2.2	3	3.1		5	5.1	5.2	
	Tổng số	3.180.018	393.862	2.786.160	1.849.007	937.153	39.450	35.760	3.690	717.750	60.578	657.173	131.750		131.750	
1	TP Thanh Hoá	1.211.050	323.708	887.343	635.278	252.065	3.200	3.160	40	262.000	60.578	201.423	59.000		59.000	
2	TX Sầm Sơn	194.499	21.963	172.536	111.463	61.073	8.000	7.940	60	35.827		35.827	7.460		7.460	
3	TX Bỉm Sơn	109.200	10.970	98.230	81.000	17.230	200	190	10	45.000		45.000	4.600		4.600	
4	H. Hà Trung	77.275	1.906	75.369	43.527	31.842	1.700	345	1.355	12.900		12.900	2.050		2.050	
5	H. Nga Sơn	152.830	23.580	129.250	76.805	52.445	23.000	23.000		22.800		22.800	3.600		3.600	
6	H. Hậu Lộc	77.750	435	77.315	47.240	30.075	300	290	10	14.000		14.000	3.500		3.500	
7	H. Hoằng Hoá	132.700	240	132.460	80.478	51.982				27.600		27.600	4.600		4.600	
8	Quảng Xương	103.451	224	103.227	66.337	36.890				20.673		20.673	3.840		3.840	
9	H. Tĩnh Gia	177.850	2.055	175.795	108.315	67.480	2.200	15	2.185	37.500		37.500	8.200		8.200	
10	H. Nông Cống	70.900	608	70.292	44.884	25.408	200	175	25	11.900		11.900	2.150		2.150	
11	H. Đông Sơn	65.300	680	64.620	42.696	21.924				14.200		14.200	1.500		1.500	
12	H. Triệu Sơn	104.220	383	103.837	66.517	37.320	100	95	5	18.600		18.600	4.200		4.200	
13	H. Thọ Xuân	134.703	1.848	132.855	75.921	56.934				25.500		25.500	5.000		5.000	
14	H. Yên Định	149.350	2.080	147.270	85.952	61.318				29.500		29.500	3.300		3.300	
15	H. Thiệu Hoá	90.330	529	89.801	52.112	37.689	50	50		17.000		17.000	2.700		2.700	
16	H. Vĩnh Lộc	40.820	452	40.368	24.572	15.796				7.100		7.100	1.850		1.850	
17	Thạch Thành	41.730	91	41.639	25.697	15.942				14.100		14.100	2.300		2.300	
18	H. Cẩm Thủy	44.550	280	44.270	27.230	17.040				11.250		11.250	2.450		2.450	
19	H. Ngọc Lặc	48.800	156	48.644	33.361	15.283				15.000		15.000	2.500		2.500	
20	H. Như Thanh	29.380	274	29.106	19.481	9.625				7.400		7.400	1.350		1.350	
21	Lạng Chánh	9.330		9.330	8.055	1.275				5.600		5.600	480		480	
22	H. Bá Thước	18.430		18.430	14.222	4.208				8.200		8.200	1.000		1.000	
23	H. Quan Hoá	13.990	568	13.422	12.013	1.409	500	500		10.000		10.000	670		670	
24	Thường Xuân	22.700	45	22.655	17.639	5.016				8.800		8.800	1.000		1.000	
25	H. Như Xuân	34.980	564	34.416	28.748	5.668				18.700		18.700	1.100		1.100	
26	H. Mường Lát	6.170		6.170	5.235	935				4.600		4.600	480		480	
27	H. Quan Sơn	17.730	224	17.506	14.225	3.281				12.000		12.000	870		870	



TT	TÊN HUYỆN	Trong đó									Lệ phí trước bạ		
		Thu tiền SD đất			Thuế SD đất phi NN		Thu tiền thuê đất			Lệ phí trước bạ			
		Tổng Thu NSNN	Điều tiết	NS huyện xã	Tổng Thu NSNN	Điều tiết	Tổng Thu NSNN	Điều tiết	NS huyện xã	Tổng Thu NSNN	Điều tiết	NS huyện xã	
		6	6.1	NS huyện xã	7	7.1	7.2	8	8.1	8.2	9	9.1	9.2
	Tổng số	1.500.000	194.650	1.305.350	45.000	3.011	41.989	21.720	8.688	13.032	500.000	79.000	421.000
1	TP Thanh Hoá	620.000	174.650	445.350	15.250	1.600	13.650	9.000	3.600	5.400	219.000	79.000	140.000
2	TX Sầm Sơn	120.000	13.500	106.500	2.670	159	2.511	910	364	546	15.250		15.250
3	TX Bỉm Sơn	25.000	6.500	18.500	1.800	360	1.440	2.000	800	1.200	17.700		17.700
4	H. Hà Trung	35.000		35.000	1.450	121	1.329	400	160	240	9.100		9.100
5	H. Nga Sơn	80.000		80.000	1.100	48	1.052	480	192	288	11.600		11.600
6	H. Hậu Lộc	40.000		40.000	1.500	45	1.455	250	100	150	11.500		11.500
7	H. Hoằng Hoá	65.000		65.000	2.300	80	2.220	400	160	240	19.600		19.600
8	Quảng Xương	52.000		52.000	1.830	68	1.762	390	156	234	17.450		17.450
9	H. Tĩnh Gia	80.000		80.000	2.800	160	2.640	900	360	540	30.800		30.800
10	H. Nông Cống	30.000		30.000	600	13	587	150	60	90	16.400		16.400
11	H. Đông Sơn	30.000		30.000	700		700	300	120	180	12.000		12.000
12	H. Triệu Sơn	50.000		50.000	1.900	40	1.860	500	200	300	20.700		20.700
13	H. Thọ Xuân	60.000		60.000	4.000	88	3.912	900	360	540	18.600		18.600
14	H. Yên Định	75.000		75.000	3.300	40	3.260	2.600	1.040	1.560	14.650		14.650
15	H. Thiệu Hoá	45.000		45.000	2.200	147	2.053	680	272	408	11.350		11.350
16	H. Vĩnh Lộc	20.000		20.000	650	4	646	950	380	570	6.250		6.250
17	Thạch Thành	10.000		10.000	560	23	537	70	28	42	6.950		6.950
18	H. Cẩm Thủy	13.000		13.000	100		100	200	80	120	8.500		8.500
19	H. Ngọc Lặc	18.000		18.000	120	8	112	20	8	12	8.500		8.500
20	H. Như Thanh	14.000		14.000	50	2	48	480	192	288	3.550		3.550
21	Lang Chánh										2.800		2.800
22	H. Bá Thước	5.000		5.000							2.900		2.900
23	H. Quan Hoá							10	4	6	1.800		1.800
24	Thường Xuân	7.000		7.000	40	1	39	10	4	6	4.900		4.900
25	H. Như Xuân	6.000		6.000	80	4	76	100	40	60	6.000		6.000
26	H. Mường Lát										700		700
27	H. Quan Sơn							20	8	12	1.450		1.450



TT	TÊN HUYỆN	Trong đó										
		Thu cấp quyền KT KS			Các khoản thu tại xã			Thu khác NS cấp huyện				
		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết			
		10	Tỉnh	NS huyện xã	11	NS Tỉnh	NS huyện xã	12	NS huyện	NS xã	13	NS huyện
A	B	10.1	10.2	11.1	11.2	12.1	12.2	13.1	13.2			
	Tổng số	31.630		31.630	30.440	12.176	18.264	140.000		140.000	22.278	22.278
1	TP Thanh Hoá	6.000		6.000	2.800	1.120	1.680	8.500		8.500	6.300	6.300
2	TX Sầm Sơn	482		482				3.000		3.000	900	900
3	TX Bỉm Sơn	1.400		1.400	7.800	3.120	4.680	2.700		2.700	1.000	1.000
4	H. Hà Trung	2.700		2.700	3.200	1.280	1.920	8.000		8.000	775	775
5	H. Nga Sơn	1.100		1.100	850	340	510	7.500		7.500	800	800
6	H. Hậu Lộc	600		600				5.700		5.700	400	400
7	H. Hoằng Hoá	850		850				12.000		12.000	350	350
8	Quảng Xương	1.168		1.168				5.500		5.500	600	600
9	H. Tĩnh Gia	3.800		3.800	3.800	1.520	2.280	6.300		6.300	1.550	1.550
10	H. Nông Cống	1.000		1.000	900	360	540	7.000		7.000	600	600
11	H. Đông Sơn	1.300		1.300	1.400	560	840	3.500		3.500	400	400
12	H. Triệu Sơn	1.100		1.100	120	48	72	6.500		6.500	500	500
13	H. Thọ Xuân	750		750	3.500	1.400	2.100	15.000		15.000	1.453	1.453
14	H. Yên Định	2.500		2.500	2.500	1.000	1.500	14.500		14.500	1.500	1.500
15	H. Thiệu Hoá	1.800		1.800	150	60	90	9.000		9.000	400	400
16	H. Vĩnh Lộc	350		350	170	68	102	3.000		3.000	500	500
17	Thạch Thành	400		400	100	40	60	7.000		7.000	250	250
18	H. Cẩm Thủy	550		550	500	200	300	7.100		7.100	900	900
19	H. Ngọc Lặc	510		510	350	140	210	3.500		3.500	300	300
20	H. Như Thanh	1.200		1.200	200	80	120	800		800	350	350
21	Lang Chánh	100		100				100		100	250	250
22	H. Bá Thước	380		380				600		600	350	350
23	H. Quan Hoá	300		300	160	64	96	50		50	500	500
24	Thường Xuân	500		500	100	40	60	150		150	200	200
25	H. Như Xuân	400		400	1.300	520	780	800		800	500	500
26	H. Mường Lát	40		40				200		200	150	150
27	H. Quan Sơn	350		350	540	216	324	2.000		2.000	500	500

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị Quyết số 147/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	THU NSNN BX NĂM 2016			Trong đó					
		Tổng thu NSNN năm 2016	Điều tiết		Tổng NSNN	Cục thuế thu		Tổng NSNN	Huyện, TX, TP thu	
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		Điều tiết	Điều tiết		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	
	Tổng số	3.364.223	420.198	2.944.025	184.205	26.336	157.869	3.180.018	393.862	2.786.156
1	TP Thanh Hoá	1.264.748	341.163	923.584	53.698	17.456	36.242	1.211.050	323.708	887.343
2	TX Sầm Sơn	195.797	22.083	173.714	1.298	120	1.178	194.499	21.963	172.536
3	TX Bỉm Sơn	158.209	13.453	144.756	49.009	2.483	46.526	109.200	10.970	98.230
4	H. Hà Trung	79.949	2.672	77.277	2.674	765	1.908	77.275	1.906	75.369
5	H. Nga Sơn	152.946	23.612	129.334	116	32	84	152.830	23.580	129.250
6	H. Hậu Lộc	78.405	566	77.839	655	131	524	77.750	435	77.315
7	H. Hoằng Hoá	132.871	288	132.583	171	48	123	132.700	240	132.460
8	Quảng Xương	104.351	544	103.807	900	320	580	103.451	224	103.227
9	H. Tĩnh Gia	195.150	3.975	191.175	17.300	1.920	15.380	177.850	2.055	175.795
10	H. Nông Cống	72.025	648	71.377	1.125	40	1.085	70.900	608	70.292
11	H. Đông Sơn	66.477	920	65.556	1.177	240	936	65.300	680	64.620
12	H. Triệu Sơn	105.119	703	104.416	899	320	579	104.220	383	103.837
13	H. Thọ Xuân	136.721	2.568	134.153	2.018	720	1.298	134.703	1.848	132.855
14	H. Yên Định	152.300	2.666	149.634	2.950	586	2.364	149.350	2.080	147.270
15	H. Thiệu Hoá	90.409	549	89.860	79	20	59	90.330	529	89.801
16	H. Vĩnh Lộc	41.528	584	40.944	708	132	576	40.820	452	40.368
17	Thạch Thành	41.845	123	41.722	115	32	83	41.730	91	41.639
18	H. Cẩm Thủy	45.256	458	44.798	706	178	528	44.550	280	44.270
19	H. Ngọc Lặc	49.976	489	49.487	1.176	333	843	48.800	156	48.644
20	H. Như Thanh	32.047	454	31.593	2.667	180	2.487	29.380	274	29.106
21	Lạng Chánh	10.258	0	10.258	928	0	928	9.330	0	9.330
22	H. Bá Thước	30.909	29	30.880	12.479	29	12.450	18.430	0	18.430
23	H. Quan Hoá	17.195	580	16.615	3.205	12	3.193	13.990	568	13.422
24	Thường Xuân	49.218	49	49.169	26.518	4	26.514	22.700	45	22.655
25	H. Như Xuân	36.011	798	35.213	1.031	234	797	34.980	564	34.416
26	H. Mường Lát	6.658	0	6.658	488	0	488	6.170	0	6.170
27	H. Quan Sơn	17.846	224	17.622	116	0	116	17.730	224	17.506

TỔNG HỢP ĐU TOÁN CHI NS HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2016

Đã trừ TK 10% chi TX, 40% học phí

(Kèm theo Nghị Quyết số 147/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Tổng NSHX năm 2016	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Trong đó													
					SN Kmi tế					Gồm					SN Y tế (Tạm giao)		SN Giáo dục ĐT	
					Tổng số	Trđ: Chi từ nguồn thu CQ KTKS	Tổng số	Trong đó		SN KH CN	SN VH TT TD TT TTTT	SN PT TH	Tổng số	Trđ: BHYT cho đối tượng BTEXH	Tổng số	Trđ: BS chi nghiệp vụ GD		
								Chi từ thu thuế BVMT KTKS và phí nước thải SH	KP xử lý MT cho các đoàn thể									
	Tổng số	11.654.728	1.305.350	10.163.967	307.728	22.800	184.155	45.470	4.050	960	63.038	41.032	525.868	39.333	5.451.299	98.503		
1	TP Thanh Hoá	1.185.085	445.350	727.690	71.142	1.902	94.696	8.117	150	40	9.373	1.255	21.414	2.644	327.648	6.308		
2	Sầm Sơn	369.057	106.500	258.120	17.330	0	20.023	959	150	40	2.053	729	10.139	531	131.330	2.397		
3	Bỉm Sơn	187.455	18.500	165.756	15.114	4.805	30.709	17.941	150	40	1.429	764	4.133	113	64.962	1.155		
4	Hà Trung	356.885	35.000	315.840	8.505	2.348	2.881	2.052	150	35	1.826	1.015	13.145	1.245	158.199	2.912		
5	Nga Sơn	440.801	80.000	354.242	6.476	510	1.358	480	150	35	1.956	1.032	15.830	1.930	182.898	3.395		
6	Hậu Lộc	456.369	40.000	409.279	5.375	167	1.755	280	150	35	2.105	1.036	20.916	2.416	219.287	4.192		
7	Hoảng Hoá	619.820	65.000	544.775	8.218	0	1.412	153	150	35	2.938	1.619	26.069	2.969	293.761	5.462		
8	Quảng Xương	497.389	52.000	437.199	10.994	0	1.336	369	150	35	2.434	1.153	24.528	2.636	225.127	4.211		
9	Tĩnh Gia	664.583	80.000	574.482	10.752	3.660	8.305	7.258	150	35	2.688	1.476	25.968	1.968	325.544	6.084		
10	Nông Cống	425.797	30.000	388.110	7.500	540	1.208	210	150	35	2.393	1.101	16.432	1.732	193.730	3.588		
11	Đông Sơn	244.044	30.000	209.740	3.720	1.020	1.195	615	150	35	1.677	914	10.035	935	105.076	1.849		
12	Triệu Sơn	511.383	50.000	452.619	7.786	72	1.856	760	150	35	2.559	1.290	25.714	2.314	225.567	4.217		
13	Thọ Xuân	617.547	60.000	547.389	27.390	2.100	1.595	232	150	35	2.895	1.287	29.399	3.399	267.930	4.945		
14	Yên Định	472.025	75.000	389.775	10.060	2.210	2.717	1.718	150	35	2.128	1.144	18.154	2.154	200.169	3.781		
15	Thiệu Hoá	392.631	45.000	340.871	5.993	90	1.505	605	150	35	1.990	996	19.114	2.214	168.317	3.080		
16	Vĩnh Lộc	287.362	20.000	262.925	6.410	253	910	299	150	35	1.773	913	11.762	1.662	139.330	2.540		
17	Thạch Thành	453.553	10.000	435.925	8.837	60	1.010	35	150	35	2.557	1.469	26.706	1.406	252.416	4.638		
18	Cẩm Thủy	349.777	13.000	330.859	5.782	548	968	260	150	35	2.084	1.518	26.102	1.502	182.012	3.277		
19	Ngọc Lặc	477.565	18.000	451.423	15.531	620	915	159	150	35	2.213	1.837	34.675	575	271.737	4.978		
20	Như Thanh	379.560	14.000	359.429	4.269	271	1.695	1.060	150	35	1.699	1.515	16.709	709	228.563	4.086		
21	Lạng Chánh	250.390	0	245.738	8.850	0	706	217	150	35	1.554	1.939	15.683	733	140.992	2.377		
22	Bá Thước	447.657	5.000	434.291	5.048	44	1.041	260	150	35	2.243	2.599	33.147	647	248.924	4.390		
23	Quan Hoá	288.884	0	283.634	10.980	96	1.435	776	150	35	1.888	2.225	14.015	415	146.931	2.357		
24	Thường Xuân	440.189	7.000	425.391	4.131	60	820	185	150	35	1.991	2.381	23.301	1.239	273.470	4.545		
25	Như Xuân	340.453	6.000	328.584	8.433	1.100	845	186	150	35	1.690	2.348	20.377	481	188.718	3.226		
26	Mường Lát	218.923	0	215.107	3.986	0	461	20	150	35	1.378	2.301	10.713	211	124.631	1.888		
27	Quan Sơn	279.545	0	274.774	9.115	324	802	264	150	35	1.523	3.174	11.688	553	164.030	2.625		



TT	Tên huyện	Trong đó														Dự phòng	
		Gồm															
		Đảm bảo xã hội					QL hành chính							Quốc Phòng	An ninh		Chi khác
		Tổng số	Trđ: KP điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	Trđ: Tần g mức hỗ trợ theo ND 136	Trđ: Xp triển khai hđ truyền thông nâng cao nhận thức bình đẳng giới	Tổng số	Trong đó										
Hỗ trợ ĐH hội phụ nữ	BS KP do tăng chế độ chi tiêu của HĐND						Hỗ trợ SH phí đối với UV UBTW MTTQ cấp huyện	KP thăm hỏi, đón tiếp, chúc mừng đối tượng UBMT TQ cấp huyện	KP Khoản CBKCC theo QĐ 3462/QĐ-UBND	Hỗ trợ KP cho hoạt động ứng dụng CNTT							
	Tổng số	895.192	2.507	91.777	1.350	2.573.946	9.146	15.101	972	1.782	487.836	8.470	79.600	18.871	22.278	185.411	
1	TP Thanh Hoá	53.999	90	6.170	50	130.893	446	722	36	94	30.938	493	6.652	4.277	6.300	12.046	
2	Sầm Sơn	21.071	47	1.240	50	51.667	190	342	36	66	9.191	180	1.482	1.356	900	4.438	
3	Bỉm Sơn	8.366	25	263	50	36.334	214	369	36	60	5.260	147	1.692	1.213	1.000	3.197	
4	Hà Trung	35.414	70	2.905	50	90.975	350	564	36	66	17.101	320	2.634	435	775	6.045	
5	Nga Sơn	44.583	105	4.503	50	95.885	366	603	36	66	19.326	347	2.934	455	800	6.559	
6	Hậu Lộc	54.084	101	5.636	50	100.610	366	597	36	66	19.444	347	3.181	498	400	7.090	
7	Hoằng Hoá	61.249	124	6.927	50	143.818	494	792	36	66	30.764	519	4.663	642	350	10.045	
8	Quảng Xương	52.113	112	6.151	50	113.739	438	733	36	60	23.482	389	4.320	820	600	8.191	
9	Tĩnh Gia	51.110	176	4.591	50	142.000	422	680	36	66	24.546	471	4.430	623	1.550	10.101	
10	Nông Cống	51.965	105	4.042	50	109.041	414	659	36	60	26.027	399	3.569	535	600	7.687	
11	Đông Sơn	25.634	43	2.181	50	58.699	278	445	36	60	11.343	216	1.862	494	400	4.304	
12	Triệu Sơn	56.257	143	5.400	50	126.296	438	707	36	63	30.024	442	4.162	597	500	8.762	
13	Thọ Xuân	68.490	117	7.930	50	141.587	478	741	36	66	31.941	497	4.528	800	1.453	10.158	
14	Yên Định	47.079	85	5.026	50	103.026	382	612	36	66	20.268	366	3.207	557	1.500	7.251	
15	Thiệu Hoá	45.143	93	5.165	50	93.970	374	588	36	66	19.196	357	3.071	339	400	6.760	
16	Vĩnh Lộc	28.161	65	3.879	50	70.873	278	462	36	66	11.143	228	1.884	374	500	4.438	
17	Thạch Thành	29.705	102	3.281	50	109.012	374	620	36	61	20.341	359	3.234	694	250	7.627	
18	Cẩm Thủy	21.804	100	3.505	50	86.818	310	543	36	61	17.301	275	2.463	373	900	5.917	
19	Ngọc Lặc	21.966	133	1.342	50	98.441	326	546	36	61	21.580	297	3.162	610	300	8.142	
20	Như Thanh	18.653	100	1.655	50	83.498	286	488	36	61	15.383	236	2.029	414	350	6.129	
21	Lang Chánh	11.689	70	1.711	50	62.069	238	418	36	71	8.420	177	1.504	466	250	4.653	
22	Bá Thước	22.135	130	1.510	50	115.595	334	578	36	61	18.697	310	2.666	509	350	8.367	
23	Quan Hoá	13.040	72	968	50	90.282	294	480	36	71	11.538	252	1.954	348	500	5.250	
24	Thường Xuân	23.545	113	2.891	50	92.853	286	476	36	71	12.428	251	2.257	407	200	7.799	
25	Như Xuân	12.658	86	1.122	50	90.634	294	507	36	65	15.329	249	1.960	384	500	5.869	
26	Mường Lát	5.226	50	493	50	63.871	222	396	36	71	7.867	152	2.019	336	150	3.815	
27	Quan Sơn	10.054	50	1.290	50	71.459	254	431	36	71	8.959	194	2.080	314	500	4.771	

TỔNG HỢP DỰ KIẾN ĐU TRẢ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM

(Kèm theo Nghị Quyết số 147/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng chi NSHX năm 2016 (chưa trừ 10% TK, 40% HP)	Tổng chi NSHX năm 2016 (đã trừ 10% TK, 40% HP)	Chi đầu tư XDCB	Số chi hướng xuyên			Trong đó									
					Dự kiến dự toán chi	Tiết kiệm 10%, 40% học phí thực hiện CCTL	Dự kiến dự toán giao đơn vị	SN Kinh tế			SN Môi trường			SN KH CN	SN PTHH		
								Dự kiến dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự kiến dự toán giao đơn vị	Dự kiến dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự kiến dự toán giao đơn vị		Dự kiến dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự kiến dự toán giao đơn vị
	Tổng số:	11.753.191	11.654.729	1.305.350	10.262.430	98.463	10.163.967	312.551	4.823	307.728	185.970	1.815	184.155	960	41.778	746	41.032
1	TP Thanh Hoá	1.194.406	1.185.085	445.350	737.010	9.320	727.690	71.295	153	71.142	95.446	750	94.696	40	1.255	0	1.255
2	TX Sầm Sơn	371.821	369.057	106.500	260.883	2.763	258.120	17.340	10	17.330	20.293	270	20.023	40	741	12	729
3	TX Bim Sơn	189.998	187.454	18.500	168.301	2.544	165.756	15.150	36	15.114	30.979	270	30.709	40	778	14	764
4	H. Hà Trung	359.752	356.885	35.000	318.707	2.867	315.840	8.685	180	8.505	2.902	21	2.881	35	1.042	27	1.015
5	H. Nga Sơn	444.484	440.801	80.000	357.925	3.683	354.242	6.690	214	6.476	1.380	23	1.358	35	1.062	30	1.032
6	H. Hậu Lộc	460.737	456.369	40.000	413.647	4.369	409.279	5.583	208	5.375	1.780	26	1.755	35	1.069	32	1.036
7	H. Hoàng Hoá	625.642	619.820	65.000	550.597	5.822	544.775	8.600	382	8.218	1.453	41	1.412	35	1.650	31	1.619
8	Quảng Xương	502.996	497.390	52.000	442.805	5.606	437.199	11.322	328	10.994	1.369	33	1.336	35	1.195	42	1.153
9	H. Tĩnh Gia	671.341	664.583	80.000	581.239	6.758	574.482	11.008	255	10.752	8.333	28	8.305	35	1.510	34	1.476
10	H. Nông Công	430.069	425.797	30.000	392.382	4.272	388.110	7.759	259	7.500	1.235	27	1.208	35	1.130	29	1.101
11	H. Đông Sơn	246.434	244.044	30.000	212.130	2.390	209.740	3.884	164	3.720	1.215	20	1.195	35	940	26	914
12	H. Triệu Sơn	516.484	511.382	50.000	457.721	5.102	452.619	8.066	280	7.786	1.885	29	1.856	35	1.326	36	1.290
13	H. Thọ Xuân	622.890	617.547	60.000	552.732	5.343	547.389	27.711	321	27.390	1.632	38	1.595	35	1.324	37	1.287
14	H. Yên Định	476.017	472.026	75.000	393.765	3.991	389.775	10.283	224	10.060	2.743	26	2.717	35	1.177	33	1.144
15	H. Thiệu Hoá	396.757	392.632	45.000	344.996	4.125	340.871	6.236	243	5.993	1.530	26	1.505	35	1.031	36	996
16	H. Vĩnh Lộc	289.599	287.362	20.000	265.161	2.236	262.925	6.522	112	6.410	924	14	910	35	932	19	913
17	Thạch Thành	457.031	453.553	10.000	439.404	3.479	435.925	9.055	218	8.837	1.035	26	1.010	35	1.509	40	1.469
18	H. Cẩm Thủy	352.478	349.776	13.000	333.562	2.702	330.859	5.930	148	5.782	985	17	968	35	1.544	26	1.518
19	H. Ngọc Lặc	480.886	477.565	18.000	454.744	3.322	451.423	15.700	169	15.531	934	19	915	35	1.861	24	1.837
20	H. Như Thanh	382.136	379.559	14.000	362.007	2.577	359.429	4.390	121	4.269	1.710	15	1.695	35	1.542	27	1.515
21	Lang Chánh	252.124	250.391	0	247.471	1.733	245.738	8.925	76	8.850	717	11	706	35	1.972	33	1.939
22	H. Bá Thước	450.636	447.657	5.000	437.269	2.979	434.291	5.223	175	5.048	1.060	20	1.041	35	2.624	25	2.599
23	H. Quan Hoá	290.924	288.884	0	285.674	2.040	283.634	11.113	133	10.980	1.451	16	1.435	35	2.250	25	2.225
24	Thường Xuân	442.899	440.189	7.000	428.100	2.709	425.391	4.255	124	4.131	835	15	820	35	2.405	23	2.381
25	H. Như Xuân	342.767	340.453	6.000	330.898	2.314	328.584	8.568	135	8.433	861	16	845	35	2.380	32	2.348
26	H. Mường Lát	220.638	218.923	0	216.823	1.716	215.107	4.048	62	3.986	470	9	461	35	2.328	27	2.301
27	H. Quan Sơn	281.248	279.544	0	276.477	1.703	274.774	9.210	95	9.115	814	12	802	35	3.202	28	3.174



STT	Tên huyện	Trong đó:															Dự phòng ngân sách
		SN VHHT - TDTT			SN Giáo dục và đào tạo					SN Quản lý hành chính			Quốc phòng	An ninh	Chi khác		
		Dự kiến dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự kiến dự toán giao đơn vị	Dự kiến dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40% học phí	Dự kiến dự toán giao đơn vị	Đảm bảo xã hội	Dự kiến dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự kiến dự toán giao đơn vị					
	Tổng số:	65.547	2.509	63.038	525.868	5.515.072	27.770	36.003	5.451.299	895.192	2.598.742	24.796	2.573.946	79.600	18.871	22.278	185.411
1	TP Thanh Hoá	9.466	93	9.373	21.414	335.130	1.048	6.434	327.648	53.999	131.735	842	130.893	6.652	4.277	6.300	12.046
2	TX Sầm Sơn	2.121	69	2.053	10.139	133.332	311	1.691	131.330	21.071	52.068	401	51.667	1.482	1.356	900	4.438
3	TX Bỉm Sơn	1.474	44	1.429	4.133	66.651	582	1.107	64.962	8.366	36.825	491	36.334	1.692	1.213	1.000	3.197
4	H. Hà Trung	1.895	69	1.826	13.145	160.023	847	977	158.199	35.414	91.721	746	90.975	2.634	435	775	6.045
5	H. Nga Sơn	2.031	75	1.956	15.830	185.319	1.068	1.353	182.898	44.583	96.806	921	95.885	2.934	455	800	6.559
6	H. Hậu Lộc	2.211	106	2.105	20.916	222.357	1.313	1.757	219.287	54.084	101.536	926	100.610	3.181	498	400	7.090
7	H. Hoằng Hoá	3.089	151	2.938	26.069	297.597	1.669	2.167	293.761	61.249	145.199	1.381	143.818	4.663	642	350	10.045
8	Quảng Xương	2.599	165	2.434	24.528	228.819	1.772	1.919	225.127	52.113	115.085	1.346	113.739	4.320	820	600	8.191
9	H. Tĩnh Gia	2.829	142	2.688	25.968	330.503	3.266	1.693	325.544	51.110	143.340	1.340	142.000	4.430	623	1.550	10.101
10	H. Nông Cống	2.495	102	2.393	16.432	196.556	994	1.831	193.730	51.965	110.071	1.030	109.041	3.569	535	600	7.687
11	H. Đông Sơn	1.734	57	1.677	10.035	106.451	731	644	105.076	25.634	59.447	748	58.699	1.862	494	400	4.304
12	H. Triệu Sơn	2.680	121	2.559	25.714	229.029	1.418	2.044	225.567	56.257	127.470	1.173	126.296	4.162	597	500	8.762
13	H. Thọ Xuân	3.026	131	2.895	29.399	271.449	1.400	2.119	267.930	68.490	142.885	1.298	141.587	4.528	800	1.453	10.158
14	H. Yên Định	2.216	89	2.128	18.154	202.918	1.005	1.744	200.169	47.079	103.897	870	103.026	3.207	557	1.500	7.251
15	H. Thiệu Hoá	2.108	118	1.990	19.114	170.993	1.059	1.618	168.317	45.143	94.996	1.026	93.970	3.071	339	400	6.760
16	H. Vĩnh Lộc	1.813	40	1.773	11.762	140.789	592	868	139.330	28.161	71.464	591	70.873	1.884	374	500	4.438
17	Thạch Thành	2.665	108	2.557	26.706	254.413	1.049	948	252.416	29.705	110.103	1.091	109.012	3.234	694	250	7.627
18	H. Cẩm Thủy	2.170	86	2.084	26.102	183.538	821	705	182.012	21.804	87.717	898	86.818	2.463	373	900	5.917
19	H. Ngọc Lặc	2.341	128	2.213	34.675	273.743	1.187	818	271.737	21.966	99.417	977	98.441	3.162	610	300	8.142
20	H. Như Thanh	1.783	84	1.699	16.709	230.083	850	671	228.563	18.653	84.309	810	83.498	2.029	414	350	6.129
21	Lang Chánh	1.616	62	1.554	15.683	141.808	510	306	140.992	11.689	62.805	736	62.069	1.504	466	250	4.653
22	H. Bá Thước	2.351	108	2.243	33.147	250.520	983	612	248.924	22.135	116.650	1.056	115.595	2.666	509	350	8.367
23	H. Quan Hoá	1.966	77	1.888	14.015	147.825	576	318	146.931	13.040	91.177	895	90.282	1.954	348	500	5.250
24	Thường Xuân	2.077	86	1.991	23.301	274.987	958	559	273.470	23.545	93.797	944	92.853	2.257	407	200	7.799
25	H. Như Xuân	1.768	77	1.690	20.377	189.882	681	483	188.718	12.658	91.525	891	90.634	1.960	384	500	5.869
26	H. Mường Lát	1.446	68	1.378	10.713	125.539	554	354	124.631	5.226	64.513	643	63.871	2.019	336	150	3.815
27	H. Quan Sơn	1.578	55	1.523	11.688	164.818	525	263	164.030	10.054	72.185	725	71.459	2.080	314	500	4.771